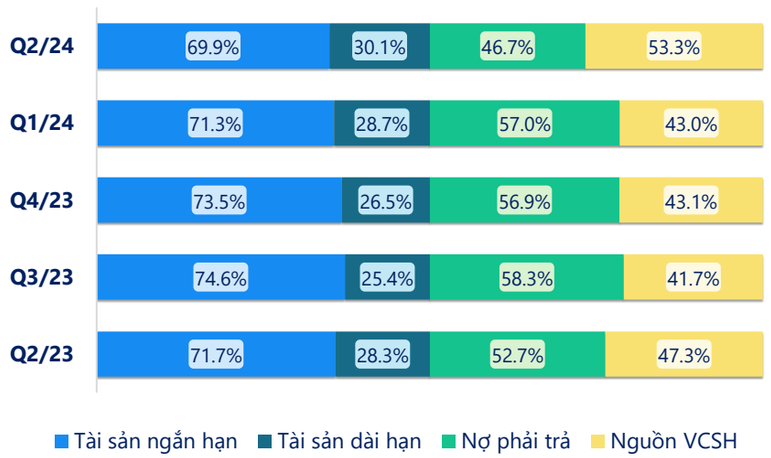
FireAnt

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	220
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	443
P/E	7.9
EPS	2,667

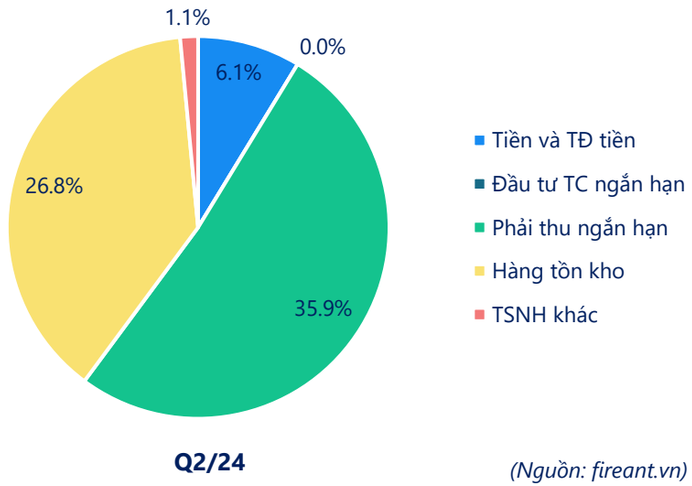
	YTD	1T	3T	6T
XHC	-16.3%	-8.3%	-17.0%	-24.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



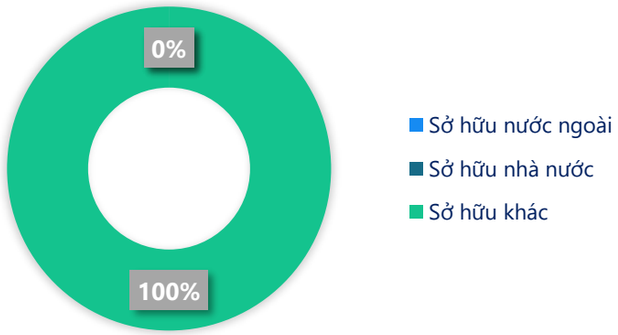
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



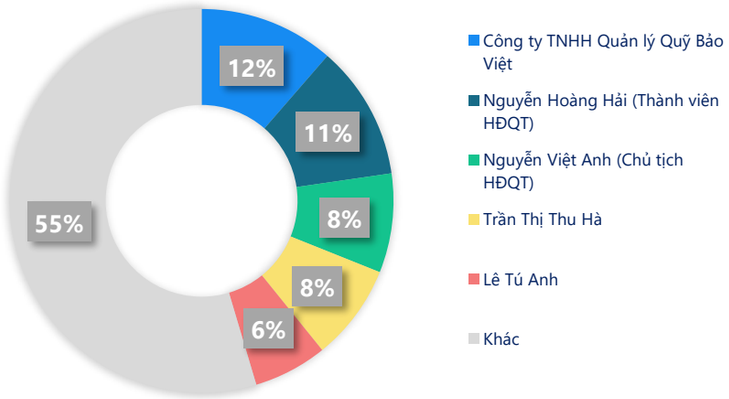
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



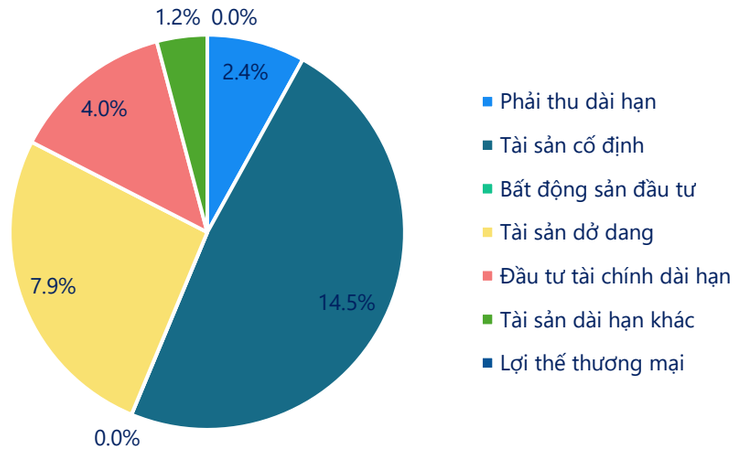
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

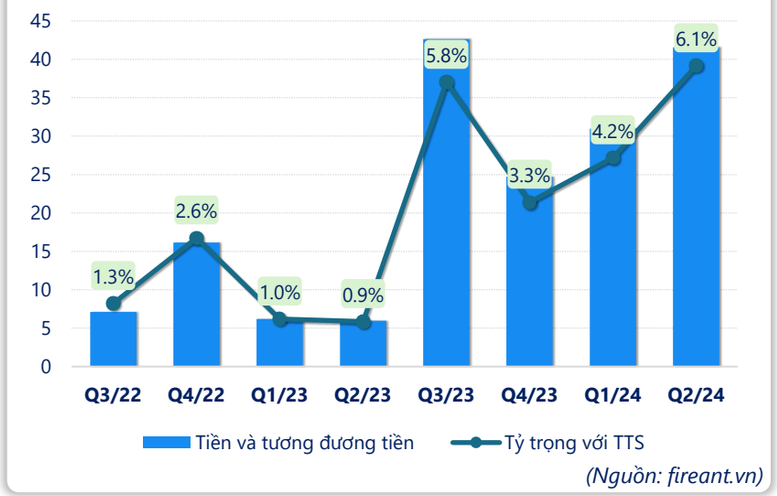


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

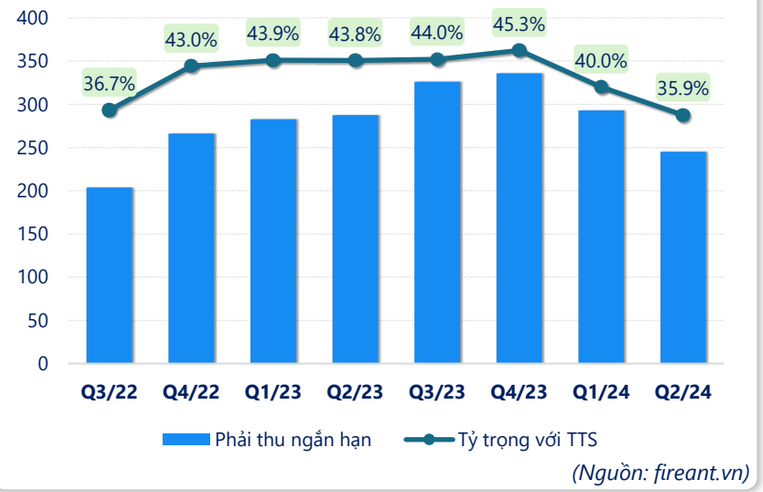
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Tiền và tương đương tiền



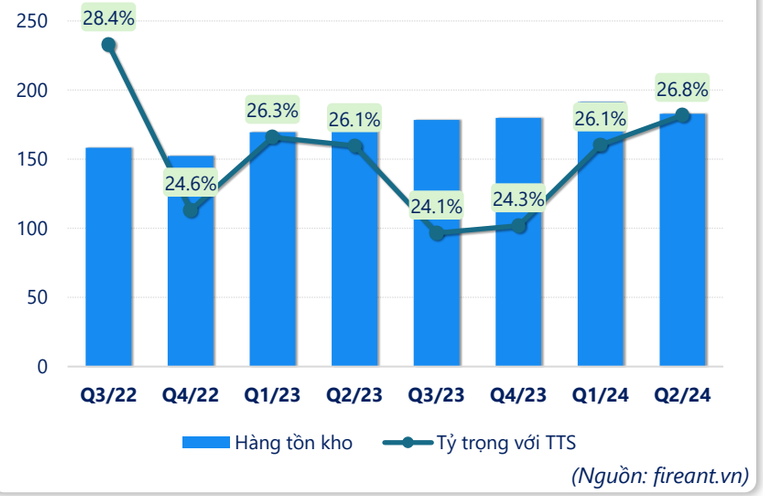
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



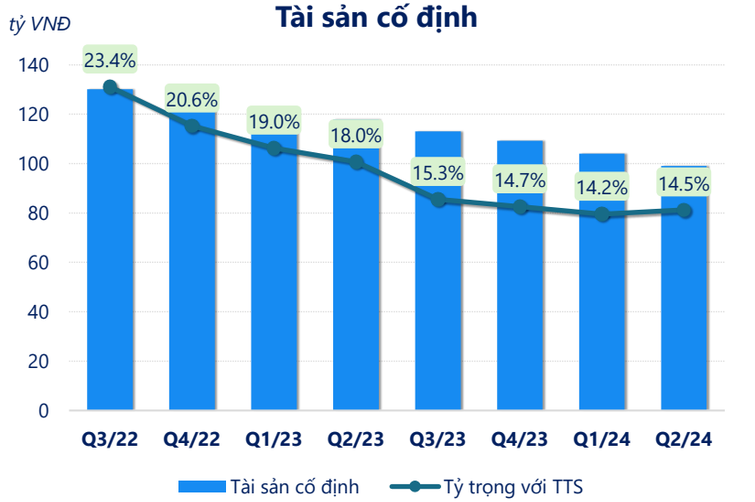
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



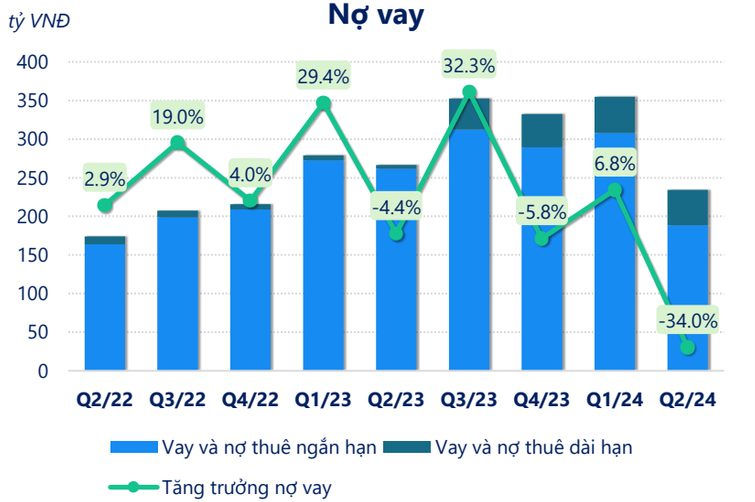
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



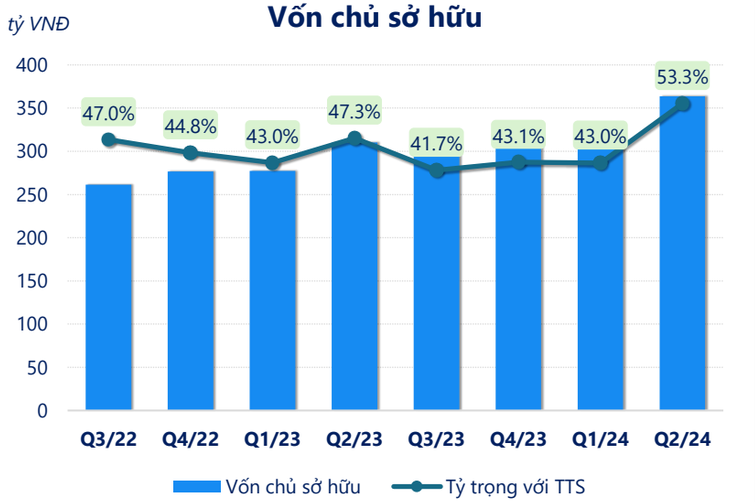
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

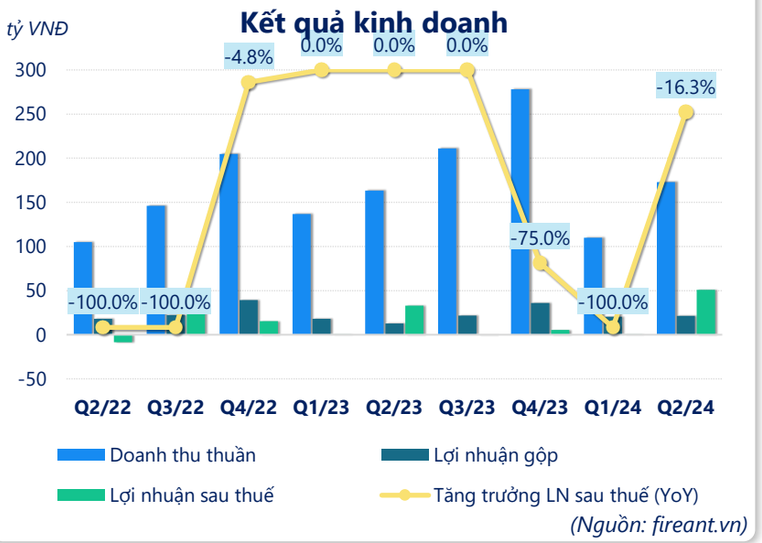
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

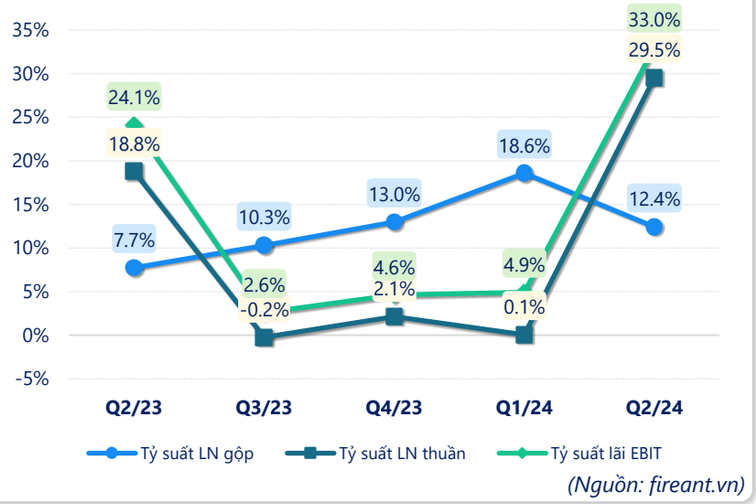
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Kết quả kinh doanh



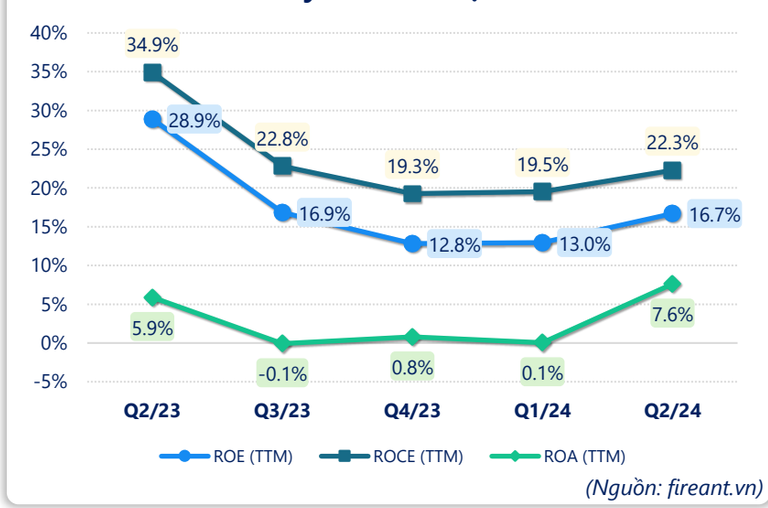
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



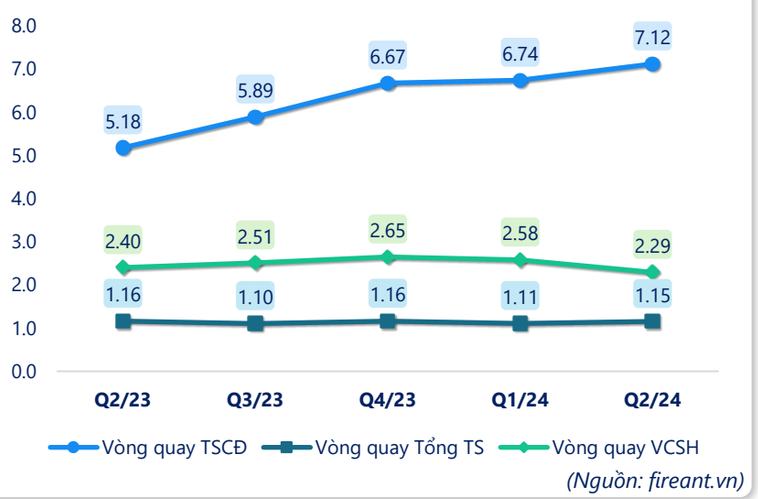
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



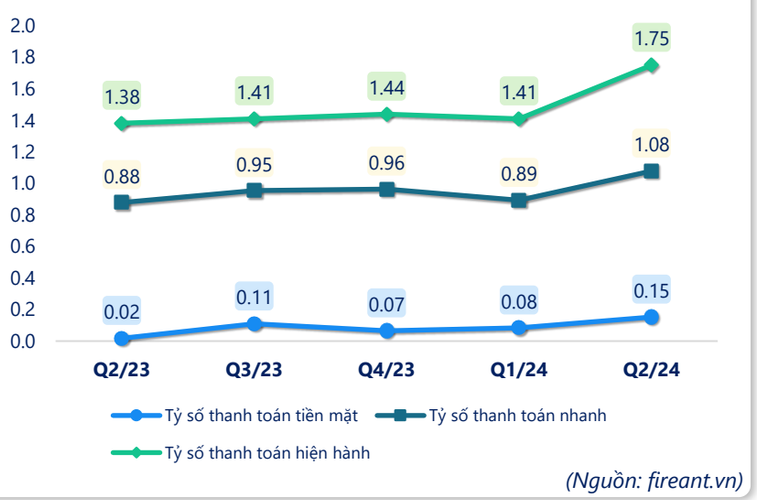
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



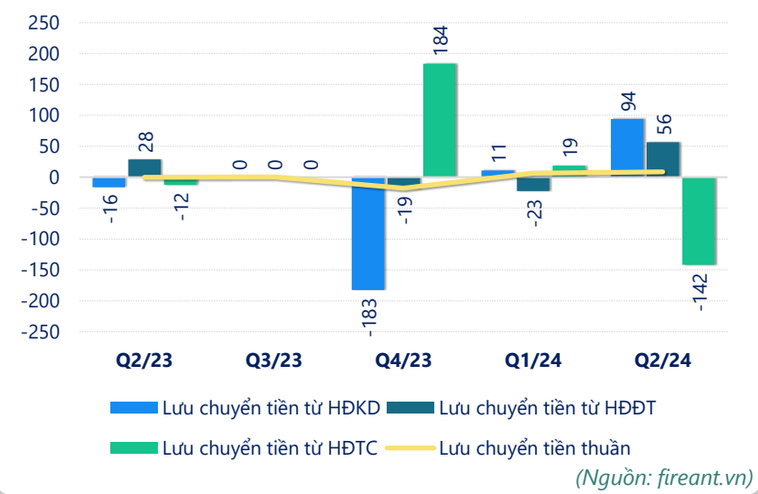
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**682**	**736**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	477	524	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	41.6	24.4	70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	314	-21.9%
Hàng tồn kho	183	180	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	7.19	4.79	49.9%
Tài sản dài hạn	**205**	**213**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	16.5	16.5	0.0%
Tài sản cố định	99.0	109	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	54.0	47.4	13.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.47**	**12.1**	**-29.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	319	422	-24.5%
Nợ ngắn hạn	**273**	**384**	**-29.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	319	-40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	34.8	55.4%
Nợ dài hạn	46.0	37.9	21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.0	37.9	21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**364**	**314**	**15.7%**
Vốn chủ sở hữu	**364**	**314**	**15.7%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	163	211	278	110	173
Giá vốn hàng bán	151	189	242	89.5	151
Lợi nhuận gộp	12.6	21.7	36.1	20.4	21.4
Doanh thu HĐTC	41.7	0.03	0.63	0.02	52.7
Chi phí TC	6.67	5.97	6.89	5.05	7.26
Chi phí lãi vay	6.11	5.97	6.89	5.05	5.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.53	6.23	9.03	6.11	4.60
Chi phí QLDN	10.5	10.1	14.8	9.20	11.3
LN thuần từ HĐKD	30.7	-0.51	5.96	0.06	51.0
Lợi nhuận khác	2.53	0.00	-0.03	0.29	0.06
LN trước thuế	33.2	-0.51	5.93	0.35	51.1
Lợi nhuận sau thuế	33.1	-0.51	5.44	0.35	51.0
LNST của CĐ cty mẹ	33.1	-0.51	5.44	0.35	51.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.2	0	-183	10.6	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.4	0	-18.7	-22.8	56.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	0	184	18.7	-142
Tiền đầu kỳ	6.20	0	42.6	24.4	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.20**	**0**	**-17.8**	**6.53**	**8.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	-0.11	0	2.02
Tiền cuối kỳ	5.97	0	24.7	31.0	41.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic